

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY 36

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG QUANG TRUNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: **18 -02- 2016**
Số chứng thực **0611** Quyền số **01**.....CCQT/CT



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Đăng Nhân



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-21
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Tổng Công ty 36 là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105454762 đăng ký lần đầu ngày 22/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 09/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Kết	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đoàn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Công ty 36

Số 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đại tá Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH TÀI CHÍNH & KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 220, Ngõ 2, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
VPGD: Phòng 602, Nhà A1, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (84-4) 2211 7389 Fax: (84-4) 2221 3674
Email: kiemtoanacvietnam@gmail.com Website: www.acvietnam.com.vn

Số 23/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty 36**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty 36 được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các

chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam



Hàn Thị Nguyệt

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 2566-2013-106-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đoàn Thu Thủy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1282-2013-106-1

85/1
N. T
H. H
T. T
T. Y
A
M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.521.649.346.665	2.820.488.018.859
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	481.529.378.865	62.859.561.130
111	1. Tiền		481.529.378.865	62.859.561.130
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	16.594.898.400	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		16.594.898.400	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.950.225.303.424	1.804.753.199.710
131	1. Phải thu khách hàng		1.757.664.234.915	1.675.095.042.745
132	2. Trả trước cho người bán		141.157.258.910	97.688.896.181
135	5. Các khoản phải thu khác	05	51.403.809.599	39.619.413.273
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(7.650.152.489)
140	IV. Hàng tồn kho	06	825.816.368.523	707.380.779.189
141	1. Hàng tồn kho		825.816.368.523	707.380.779.189
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		247.483.397.453	245.494.478.830
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.340.031.436	4.513.463.938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.907.475.784	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	3.746.791.349	154.078.412
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	08	231.489.098.884	240.826.936.480
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		819.898.266.213	710.788.989.224
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		56.772.573.505	48.235.423.357
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		56.772.573.505	48.235.423.357
220	II. Tài sản cố định		621.354.560.135	510.881.780.140
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	241.488.179.755	232.915.370.662
222	- Nguyên giá		564.193.601.271	584.098.736.985
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(322.705.421.516)	(351.183.366.323)
227	3. Tài sản cố định vô hình		313.842.507	324.182.503
228	- Nguyên giá		465.300.000	418.300.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(151.457.493)	(94.117.497)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	379.552.537.873	277.642.226.975
240	III. Bất động sản đầu tư	11	81.402.263.636	71.402.263.636
241	- Nguyên giá		81.402.263.636	71.402.263.636
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	18.800.000.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		18.800.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		41.568.868.937	80.269.522.091
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		41.568.868.937	80.269.522.091
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.341.547.612.878	3.531.277.008.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	3.977.814.620.729	3.246.516.585.790
310	I. Nợ ngắn hạn	3.119.675.911.990	2.399.244.171.162
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	848.832.810.313	838.169.617.188
312	2. Phải trả người bán	1.251.614.149.527	695.311.835.013
313	3. Người mua trả tiền trước	608.770.640.597	423.027.717.649
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.778.786.563	69.291.415.497
315	5. Phải trả người lao động	95.475.621.742	103.043.965.264
316	6. Chi phí phải trả	31.887.426.460	7.788.498.698
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	246.397.228.955	256.696.500.991
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19.919.247.833	5.914.620.862
330	II. Nợ dài hạn	858.138.708.739	847.272.414.628
331	1. Phải trả dài hạn người bán	304.234.390.755	388.382.012.007
333	3. Phải trả dài hạn khác	293.821.738.635	299.808.259.208
334	4. Vay và nợ dài hạn	260.082.579.349	155.332.143.413
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	-	3.750.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	363.732.992.149	284.760.422.293
410	I. Vốn chủ sở hữu	361.146.999.034	284.952.065.127
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	311.938.654.358	245.264.449.462
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	18.888.873.812	19.213.487.949
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	30.319.470.864	20.474.127.716
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	2.585.993.115	(191.642.834)
432	1. Nguồn kinh phí	2.585.993.115	(191.642.834)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.341.547.612.878	3.531.277.008.083

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1.593.712.510	1.593.712.510
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	(919.640.000)	636.672.000

Người lập biểu



Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Đại Tá Vũ Xuân Sắc



Đại tá Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

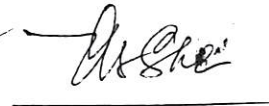
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.568.492.008.436		3.083.159.890.715	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		93.922.616.678	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.568.492.008.436		2.989.237.274.037	
11	4. Giá vốn hàng bán	22	3.386.219.761.745		2.804.360.815.824	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.272.246.691		184.876.458.213	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.200.566.984		15.351.663.855	
22	7. Chi phí tài chính	24	85.677.275.805		76.669.406.972	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		85.677.275.805		76.669.406.972	
24	8. Chi phí bán hàng		-		5.389.580.674	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		51.448.187.852		85.727.613.092	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.347.350.018		32.441.521.330	
31	11. Thu nhập khác	25	51.473.820.152		22.689.848.572	
32	12. Chi phí khác	26	45.922.661.153		8.683.274.133	
40	13. Lợi nhuận khác		5.551.158.999		14.006.574.439	
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-		-	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.898.509.017		46.448.095.769	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.1	14.304.244.931		11.612.023.943	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>45.594.264.086</u>		<u>34.836.071.826</u>	

Người lập biểu



Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Đại Tá Vũ Xuân Sắc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đại tá Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

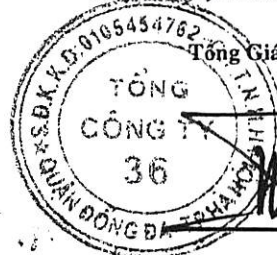
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.797.967.218.663	2.797.979.500.282
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.384.868.716.295)	(1.929.597.358.586)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(684.182.312.277)	(597.191.882.670)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(71.166.903.292)	(94.693.866.900)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.431.949.697)	(21.167.363.191)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.271.094.474.450	177.135.079.078
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.591.881.709.730)	(296.747.248.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		326.530.101.822	35.716.859.800
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.528.398.524)	(12.157.685.415)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		31.207.858.541	11.400.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.062.114.300)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.467.215.900	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(59.541.927.743)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.200.566.984	15.351.663.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.256.799.142)	14.593.978.440
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		22.782.885.994	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.352.189.336.792	1.884.750.976.510
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.238.575.707.731)	(1.926.164.630.572)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		136.396.515.055	(41.413.654.062)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		418.669.817.735	8.897.184.178
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		62.859.561.130	53.962.376.952
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	481.529.378.865	62.859.561.130

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hà

Đại Tá Vũ Xuân Sắc

Đại tá Nguyễn Đăng Giáp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty 36 là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105454762 đăng ký lần đầu ngày 22/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 09/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Sản xuất cơ khí; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị và các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất và tiêu dùng, vận tải phục vụ xây dựng;
- Sản xuất các loại bê tông thương phẩm; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các sản phẩm khác phục vụ xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ, điện; Lắp đặt dây dẫn và thiết bị điện, đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (bao gồm cả cáp quang học), hệ thống máy báo động chống trộm, đèn trên đường băng sân bay; Lắp đặt thiết bị nước công trình; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình tiện ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	15.675.050.985	34.237.897.070
Tiền gửi ngân hàng	465.854.327.880	28.621.664.060
	481.529.378.865	62.859.561.130

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	16.594.898.400	-
	16.594.898.400	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	51.403.809.599	39.619.413.273
	51.403.809.599	39.619.413.273

6. HÀNG TỒN KHO

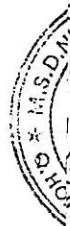
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.032.021.447	38.231.522.443
Công cụ, dụng cụ	249.596.430	959.579.941
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	786.577.769.797	647.148.812.576
Thành phẩm	2.956.980.849	21.040.864.229
	825.816.368.523	707.380.779.189

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.746.791.349	154.078.412
	3.746.791.349	154.078.412

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	225.087.918.374	216.927.647.710
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.401.180.510	23.899.288.770
	231.489.098.884	240.826.936.480



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.809.846.774	355.588.967.223	187.021.234.466	4.678.688.522	584.098.736.985
Số tăng trong năm	87.840.924.924	5.663.250.000	7.154.308.507	488.384.000	101.146.867.431
- Mua trong năm		1.812.850.000	4.052.272.725	488.384.000	6.353.506.725
- Đầu tư XDCB hoàn thành	87.840.924.924				87.840.924.924
- Tăng khác		3.850.400.000	3.102.035.782		6.952.435.782
Số giảm trong năm	7.654.825.771	97.976.260.248	12.393.617.139	3.027.299.987	121.052.003.145
- Thanh lý, nhượng bán		95.368.880.923	11.628.446.348	2.554.572.714	109.551.899.985
- Giảm khác	7.654.825.771	2.607.379.325	765.170.791	472.727.273	11.500.103.160
Số dư cuối năm	116.995.945.927	263.275.956.975	181.781.925.834	2.139.772.535	564.193.601.271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.334.209.027	209.682.744.206	119.753.086.666	4.413.326.424	351.183.366.323
Số tăng trong năm	3.136.710.300	38.250.558.791	25.445.935.895	229.829.334	67.063.034.320
- Khấu hao trong năm	3.136.710.300	38.250.558.791	24.167.139.414	229.829.334	65.784.237.839
- Tăng khác			1.278.796.481		1.278.796.481
Số giảm trong năm	3.418.695.873	76.950.820.147	12.221.062.860	2.950.400.247	95.540.979.127
- Thanh lý, nhượng bán	3.418.695.873	75.121.334.390	11.628.446.348	2.477.672.974	92.646.149.585
- Giảm khác		1.829.485.757	592.616.512	472.727.273	2.894.829.542
Số dư cuối năm	17.052.223.454	170.982.482.850	132.977.959.701	1.692.755.511	322.705.421.516
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.475.637.747	145.906.223.017	67.268.147.800	265.362.098	232.915.370.662
Tại ngày cuối năm	99.943.722.473	92.293.474.125	48.803.966.133	447.017.024	241.488.179.755

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	379.552.537.873	277.642.226.975
Dự án: Trụ sở Cty - Vinh - NA	-	3.177.893.399
Dự án: 55 Định Công	202.810.636.706	12.661.074.369
Dự án :678 Xuân La - Tây Hồ	-	1.908.950.060
Dự án: 23 Phan Bội Châu Công ty BOT 36,71	70.612.745.865	36.872.536.197
Dự án: Nhà B6 Giảng Võ Công ty 36.63	106.129.155.302	-
Ban QLDA 36.19	-	171.006.056.229
Dự án : 326 Lê Trọng Tấn	-	6.774.690.599
	-	158.250.000
		45.082.776.122
	379.552.537.873	277.642.226.975

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	71.402.263.636	71.402.263.636
Số tăng trong năm	150.544.886.083	150.544.886.083
- Tăng khác	150.544.886.083	150.544.886.083
Số giảm trong năm	140.544.886.083	140.544.886.083
- Giảm khác	140.544.886.083	140.544.886.083
Số dư cuối năm	81.402.263.636	81.402.263.636
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	71.402.263.636	71.402.263.636
Tại ngày cuối năm	81.402.263.636	81.402.263.636

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	18.800.000.000	-
	18.800.000.000	-

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	848.832.810.313	838.169.617.188
Vay ngân hàng	276.025.850.503	391.088.883.172
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- HO.	43.068.982.425	-
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Hà Nội	474.842.411.945	427.885.543.524
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hà Nội	63.347.527.035	96.455.286.218
Ngân hàng NN&PTNT - CN Hà Thành	212.678.323.468	294.633.596.954
Vay cá nhân	54.895.565.440	19.195.190.492
	848.832.810.313	838.169.617.188

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.907.475.784	64.165.063.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.486.496.654	4.027.112.315
Thuế thu nhập cá nhân	286.048.318	-
Thuế tài nguyên	36.228.716	289.324.940
Các loại thuế khác	54.410.126	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.126.965	809.914.550
	16.778.786.563	69.291.415.497

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	31.887.426.460	7.788.498.698
	31.887.426.460	7.788.498.698

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.115.754.222	1.170.014.065
Các khoản phải trả phải nộp khác	244.281.474.733	255.526.486.926
<i>Phải trả khác</i>	244.281.474.733	255.526.486.926
	246.397.228.955	256.696.500.991

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác	293.821.738.635	299.808.259.208
<i>Phải trả khác</i>	293.821.738.635	299.808.259.208
	293.821.738.635	299.808.259.208

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	260.082.579.349	155.332.143.413
Vay ngân hàng	260.082.579.349	155.332.143.413
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN</i>	-	17.461.467.643
<i>Ngân hàng phát triển nhà HN (SHB- CN Ba Đình)</i>	137.870.675.770	137.870.675.770
<i>Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Hà Nội</i>	122.211.903.579	-
	260.082.579.349	155.332.143.413



52
G
M
H
H
N

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.319.470.864	20.474.127.716
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	19.919.247.833	5.914.620.862
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.888.873.812	19.213.487.949
Tổng	69.127.592.509	45.602.236.527

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	77.250.114.845	5.550.301.769
Chi sự nghiệp	74.664.121.730	5.741.944.603
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.585.993.115	(191.642.834)

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng	3.568.492.008.436	2.989.237.274.037
	3.568.492.008.436	2.989.237.274.037

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.386.219.761.745	2.804.360.815.824
	3.386.219.761.745	2.804.360.815.824

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.083.327.204	15.351.663.855
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.239.780	-
	9.200.566.984	15.351.663.855

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	85.677.275.805	76.669.406.972
	85.677.275.805	76.669.406.972

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	30.847.858.541	12.799.054.441
Thu nhập khác	20.625.961.611	9.890.794.131
	51.473.820.152	22.689.848.572

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	25.023.287.388	8.469.500.306
Chi phí khác	20.899.373.765	213.773.827
	45.922.661.153	8.683.274.133

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.898.509.017	46.448.095.769
Thu nhập chịu thuế TNDN	59.898.509.017	46.448.095.769
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.304.244.931	11.612.023.943

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	481.529.378.865	-	62.859.561.130	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.865.840.618.019	-	1.762.949.879.375	(7.650.152.489)
Đầu tư ngắn hạn	16.594.898.400	-	-	-
Đầu tư dài hạn	18.800.000.000	-	-	-
Cộng	2.382.764.895.284	-	1.825.809.440.505	(7.650.152.489)
			31/12/2014	01/01/2014
Nợ phải trả tài chính			VND	VND
Vay và nợ			1.108.915.389.662	993.501.760.601
Phải trả người bán, phải trả khác			2.096.067.507.872	1.640.198.607.219
Chi phí phải trả			31.887.426.460	7.788.498.698
Cộng			3.236.870.323.994	2.641.488.866.518

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	481.529.378.865	-	-	481.529.378.865
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.809.068.044.514	56.772.573.505	-	1.865.840.618.019
Đầu tư ngắn hạn	16.594.898.400	-	-	16.594.898.400
Đầu tư dài hạn	-	18.800.000.000	-	18.800.000.000
Cộng	2.307.192.321.779	75.572.573.505	-	2.382.764.895.284
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.859.561.130	-	-	62.859.561.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.707.064.303.529	48.235.423.357	-	1.755.299.726.886
Cộng	1.769.923.864.659	48.235.423.357	-	1.818.159.288.016

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	848.832.810.313	260.082.579.349	-	1.108.915.389.662
Phải trả người bán, phải trả khác	1.498.011.378.482	598.056.129.390	-	2.096.067.507.872
Chi phí phải trả	31.887.426.460	-	-	31.887.426.460
Cộng	2.378.731.615.255	858.138.708.739	-	3.236.870.323.994
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	838.169.617.188	155.332.143.413	-	993.501.760.601
Phải trả người bán, phải trả khác	952.008.336.004	688.190.271.215	-	1.640.198.607.219
Chi phí phải trả	7.788.498.698	-	-	7.788.498.698
Cộng	1.797.966.451.890	843.522.414.628	-	2.641.488.866.518

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 chưa được kiểm

30. THÔNG TIN KHÁC

Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

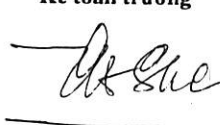
	Năm 2014	Năm 2013
a. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	18,88%	20,13%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	81,12%	79,87%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	91,62%	91,94%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	8,38%	8,06%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,091	1,088
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,129	1,176
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,154	0,026
Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)	0,282	0,275
c. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,68%	1,55%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,28%	1,17%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,38%	1,32%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,05%	0,99%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	12,54%	12,23%

Người lập biểu

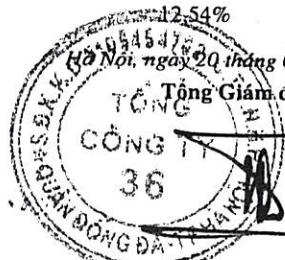


Đỗ Thị Hà

Kế toán trưởng



Đại Tá Vũ Xuân Sắc



Đại tá Nguyễn Đăng Giáp

